

Số: 1776 /QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022-đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022- ĐỢT 2

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-KHTN ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2022- đợt 2;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-ĐHQG, ngày 29/12/2021 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ số 1052/QĐ-KHTN, ngày 08/07/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2022- đợt 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022- đợt 2,

Danh sách thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các thí sinh có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển sinh vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban ĐT, ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Lưu VT; Hồ sơ tuyển sinh ĐH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TS ĐH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
TỰ NHIÊN
HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CAO HỌC
ĐƯỢC XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022- ĐỢT 2**

(Đính kèm Quyết định số: 1776 /QĐ-HĐTS, ngày 13 /10/2022 của Chủ tịch HĐTS SDH)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
1	1100006	Nguyễn Nhật	Khoa	09/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
2	1100009	Phạm Thị Kim	Liên	18/09/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học máy tính	B2	6.5
3	1100011	Nguyễn Hữu	Lợi	02/07/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	B1	5
4	1100012	Nguyễn Minh	Nguyệt	22/11/1999	Thành phố Hà Nội	Khoa học máy tính	DELTA B2	
5	1200001	Phan Phước	Đỉnh	26/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	N4	
6	1200005	Lê Hoàng	Quân	01/01/1980	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	Tốt nghiệp tại nước ngoài	
7	1200006	Phạm Phú	Quý	22/06/1992	Long An	Hệ thống thông tin	B1	4.5
8	1200007	Phan Cẩm	Quyền	06/07/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	N3	
9	1400004	Lê Duy	Cường	21/01/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp chương trình tiên tiến	
10	1400007	Lê Minh	Duy	22/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
11	1400010	Nguyễn Văn	Khánh	17/09/1993	Sông Bé	Trí tuệ nhân tạo	HSK cấp độ 4	182
12	1400013	Đặng Nguyễn Kim	Long	10/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5
13	2100002	Võ Tấn	Đạt	27/01/1998	Tây Ninh	Đại số & Lý thuyết số	B1	4.5
14	2200001	Lê Thanh	Cường	09/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán giải tích	B1	4
15	2400001	Phạm Mạnh	Chinh	02/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	IELTS	6.5
16	2400004	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	04/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	B2	6.5
17	2400010	Nguyễn Hoàng	Tuấn	09/04/1994	Tỉnh Đồng Tháp	Toán ứng dụng	B2	6.5
18	2900002	Trần Xuân	Bảo	01/10/1984	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	4
19	2900004	Đoàn Thanh	Hải	04/04/1996	Đà Lạt	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	4
20	2900006	Hồ Thị Kim	Khuê	05/12/1996	Phú Yên	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	4.5
21	2900007	Lê Văn	Hùng	18/10/1995	Hải Dương	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	5.5
22	2900008	Phan Châu Bảo	Khánh	29/04/1999	Khánh Hòa	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	5.5
23	2900010	Đặng	Long	17/08/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	C1	8.5
24	2900014	Nguyễn Tấn	Phát	23/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	5.5
25	2900015	Huỳnh Quốc	Tuấn	08/08/1997	Long An	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	5

Mina

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
26	3100002	Nguyễn Tuyết	Hạnh	23/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	B1	5
27	3400003	Trần Văn	Hoàng	19/04/1992	Quảng Nam	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	B2	7
28	3400012	Lê Hồng	Thiện	29/09/1999	Quảng Ngãi	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	B1	5
29	3400013	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	16/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	B1	5
30	3400015	Võ Thị Huế	Trân	09/02/1999	Tây Ninh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	B1	5.5
31	3800001	Huỳnh Thị Ngọc	Duyên	01/12/1999	Quảng Ngãi	Vật lý kỹ thuật	B1	5
32	3800003	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	24/03/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	B1	5
33	3900001	Lê Vũ Khánh	An	20/01/1999	Tỉnh Lâm Đồng	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B2	7
34	3900002	Võ Thị Hoài	An	11/10/1998	Tỉnh Lâm Đồng	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5.5
35	3900004	Lưu Công	Chánh	03/11/1999	Tiền Giang	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	4.5
36	3900009	Nguyễn Ngọc	Hân	29/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	4.5
37	3900011	Võ Thanh	Hùng	02/11/1999	Tây Ninh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	4.5
38	3900013	Nguyễn Bùi Trung	Kiên	06/09/1997	Bình Phước	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B2	6.5
39	3900014	Nguyễn Trần Ái	Kỳ	02/04/1999	Quảng Ngãi	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5.5
40	3900015	Nguyễn Thị Bích	Liên	04/12/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
41	3900018	Trần Thị Kim	Ngân	16/06/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5
42	3900020	Nguyễn Trọng	Nhân	25/04/1993	Bình Thuận	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	4
43	3900021	Đinh Thị Kiều	Oanh	13/10/1997	Tây Ninh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5
44	3900023	Hồ Anh	Phúc	23/06/1999	Tây Ninh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	4.5
45	3900025	Huỳnh Vũ Tú	Quyên	24/01/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B1	5
46	3900032	Nguyễn Minh	Triết	06/07/1999	Gia Lai	Vật lý kỹ thuật - Giảng dạy vật lý thực nghiệm	B2	6
47	4100001	Vũ Hoàng Minh	Nhật	24/09/1999	Bình Thuận	KTĐT - Chuyên ngành Điện tử - Viễn thông- Máy tính	TOEIC (Listening 395; Reading 310; Writing 160, Speaking 180)	705
48	5500002	Phạm Thị Nhật	Lệ	08/08/1998	Nam Định	HHC - Chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	B1	4.5
49	5600009	Nguyễn Đình Mai	Khanh	31/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	B2	6.5
50	5600010	Nguyễn Trung	Kiên	16/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEFL ITP	493
51	5600011	Dương Tuấn	Kiệt	07/06/1999	Long An	Hóa học	B1	4
52	5600012	Trần Nguyên	Kim	19/07/1999	Tiền Giang	Hóa học	IELTS	5.5
53	5600015	Nguyễn Tuấn	Minh	30/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6
54	5600017	Tổng Thị Bích	Ngọc	21/09/1999	Đắk Lắk	Hóa học	B1	4

Như

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
55	5600019	Trần Thị Trinh	Thi	20/11/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Hóa học	DELFT B1	
56	5600020	Cao Thị Cẩm	Tiên	19/08/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	5
57	6300004	Đặng Ngọc Bảo	Huy	05/02/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	Tốt nghiệp tại nước ngoài	
58	6300006	Phan Ngọc	Minh	03/08/1994	An Giang	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5
59	6300007	Trần Tiểu	Mỹ	11/01/2000	Thành phố Cần Thơ	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	B1	5
60	6300013	Ngô Thái Minh	Quân	21/10/1997	Tây Ninh	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	B2	7
61	6300015	Phạm Công	Thành	19/05/1999	Thành phố Hải Phòng	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	6
62	6400005	Phạm Thị Thanh	Tinh	25/12/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	B1	4.5
63	6400006	Lê Võ Bảo	Trân	06/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	Tốt nghiệp CTĐT bằng tiếng Anh	
64	6400007	Nguyễn Quốc	Vũ	15/09/2000	Bình Dương	Vi sinh vật học	B1	5.5
65	6500001	Nguyễn Văn	Hò	25/02/1988	Long An	Sinh thái học	Cử Nhân	
66	6700001	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/04/2000	Thái Bình	Công nghệ sinh học	B1	4
67	6700003	Hồ Hữu	Duy	03/10/2000	Bình Dương	Công nghệ sinh học	B2	6
68	6700005	Trần Thị Thảo	Hiền	15/11/1999	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	IELTS	6



Handwritten signature in blue ink.

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
69	6700011	Hồ Linh Kiều	Nhi	20/11/1999	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	B1	5
70	6700022	Trần Anh	Vũ	25/11/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	B1	5.5
71	6800002	Trần Mỹ	Duyên	23/11/1998	Bình Định	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	5.5
72	6800005	Đinh Mẫn Phương	Thanh	04/12/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	4.5
73	6800007	Ngô Thị Phương	Uyên	12/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	4
74	7100002	Nguyễn Ngọc Tường	Trí	25/01/1992	Tiền Giang	Địa chất học	B1	5.5
75	9100002	Nguyễn Trương Minh	Hiếu	13/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	B1	4
76	9100003	Võ Thị Trúc	Mai	20/01/1999	Tây Ninh	Khoa học vật liệu	B1	4.5

Tổng cộng danh sách có 76 thí sinh

Như